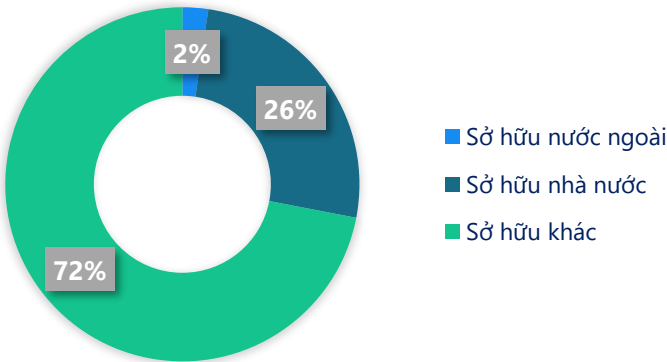


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		20,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		23,568
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,489
SL cổ phiếu LH		17,541,105
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,820
% sở hữu nước ngoài		2.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		360
P/E		9.9
EPS		2,080

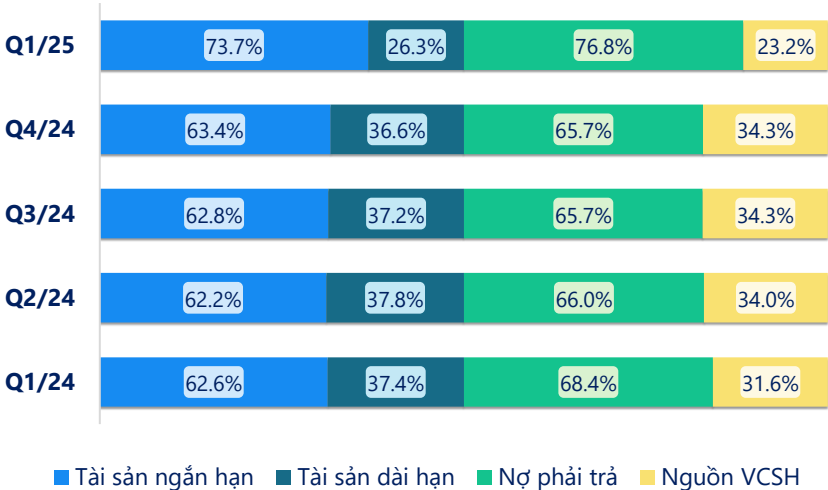
	YTD	1T	3T	6T
CCI	-6.5%	-12.4%	1.2%	6.9%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



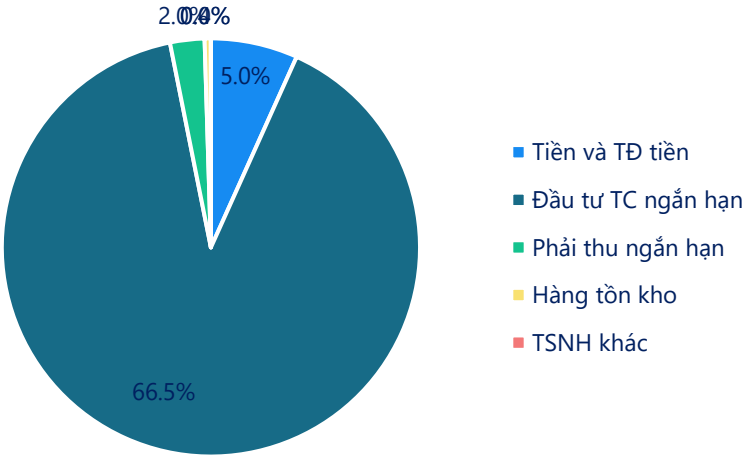
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

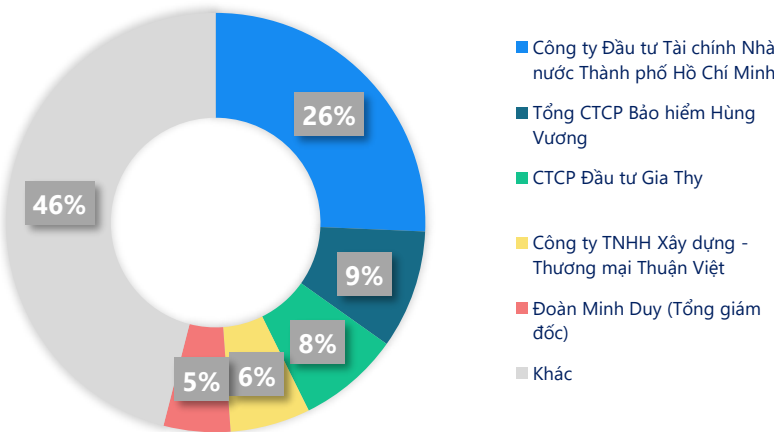
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

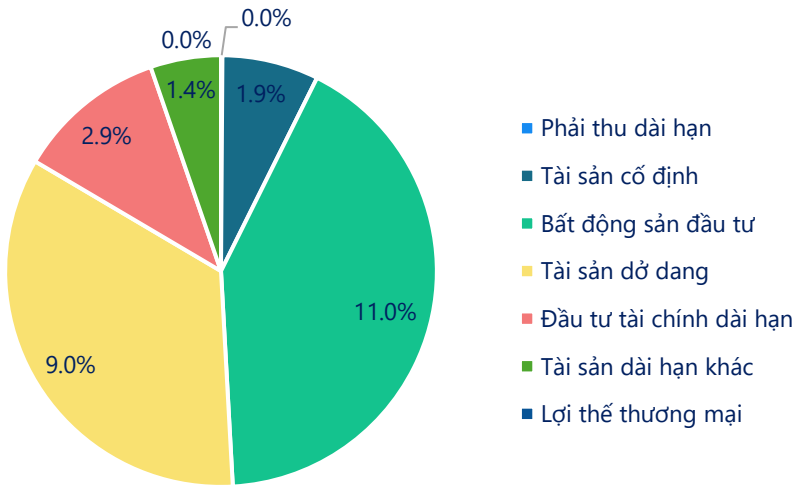
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



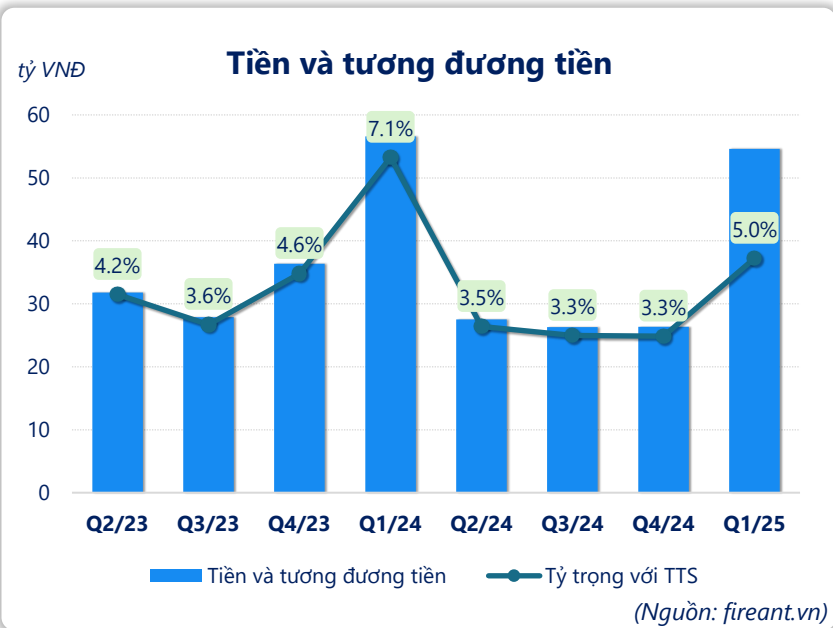
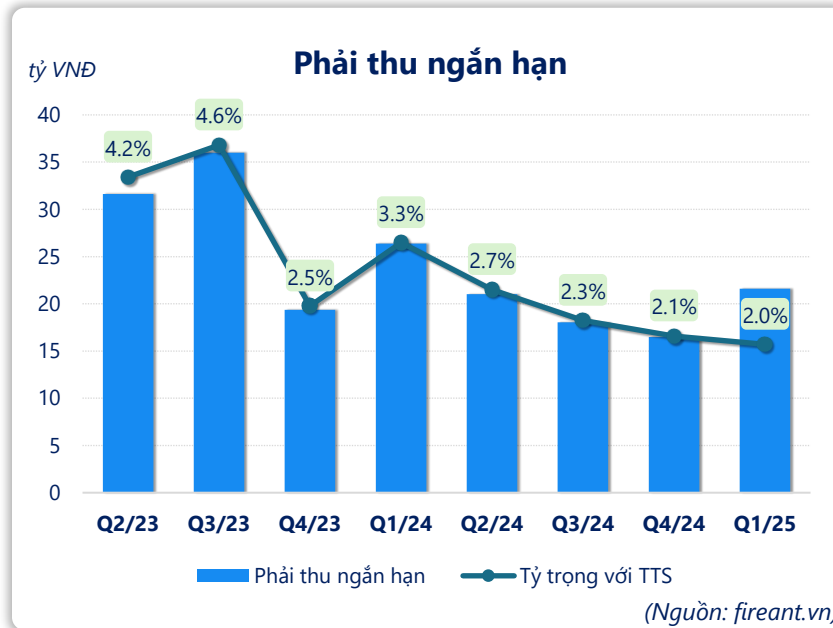
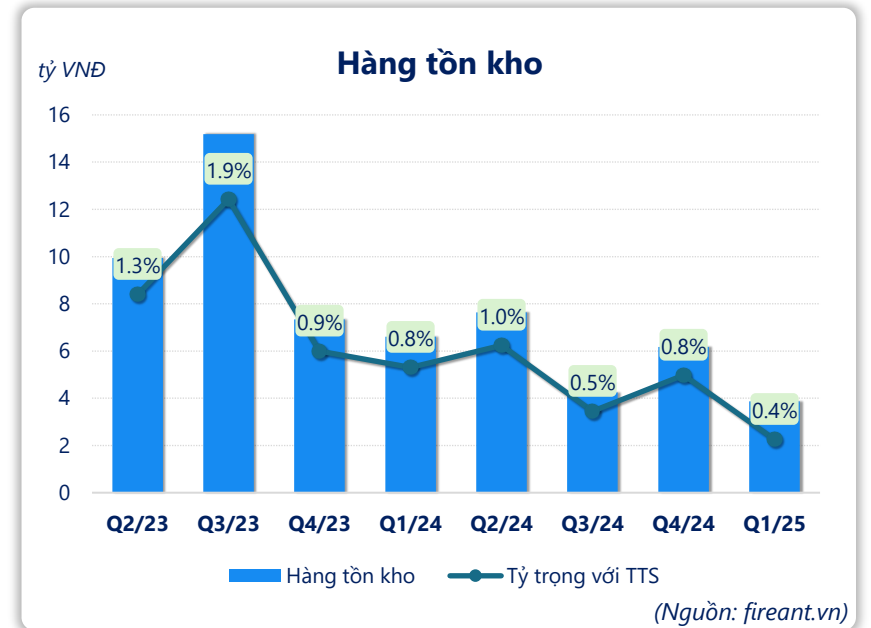
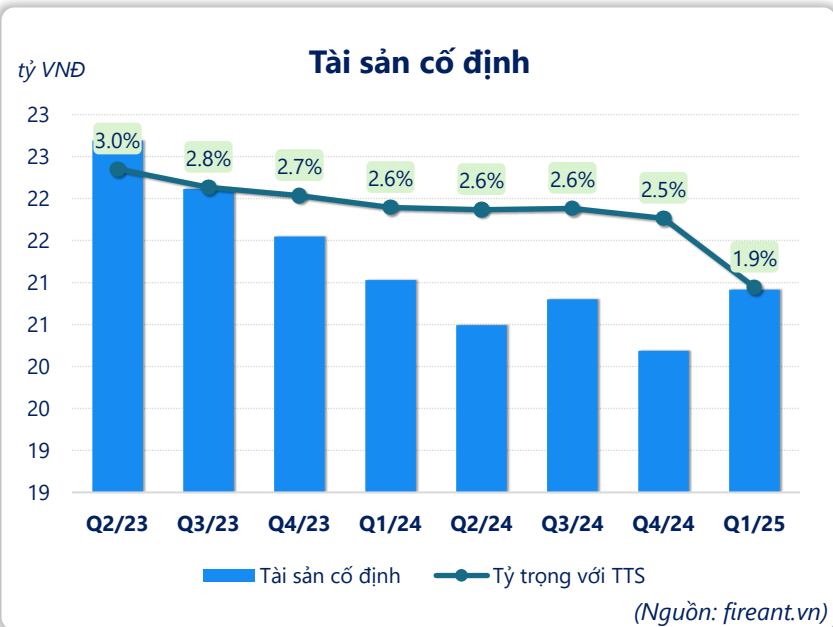
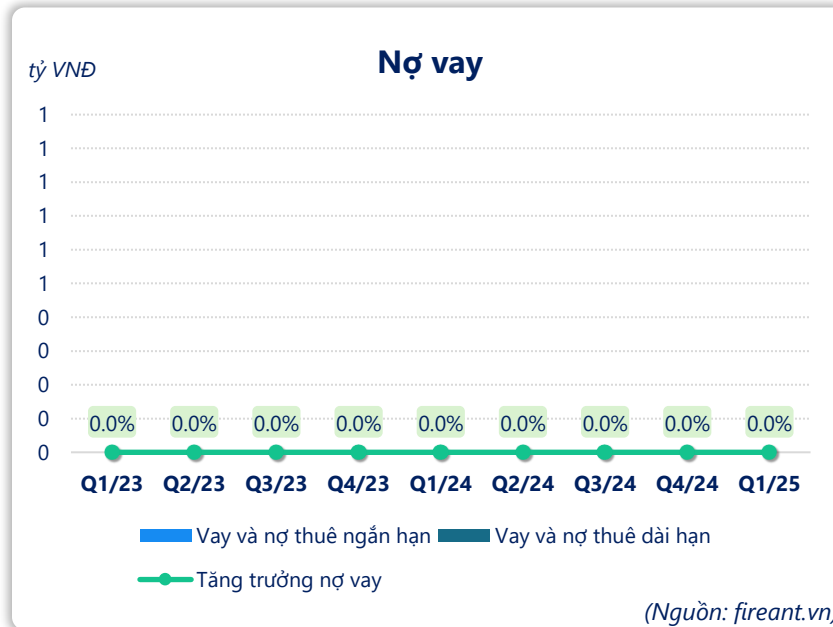
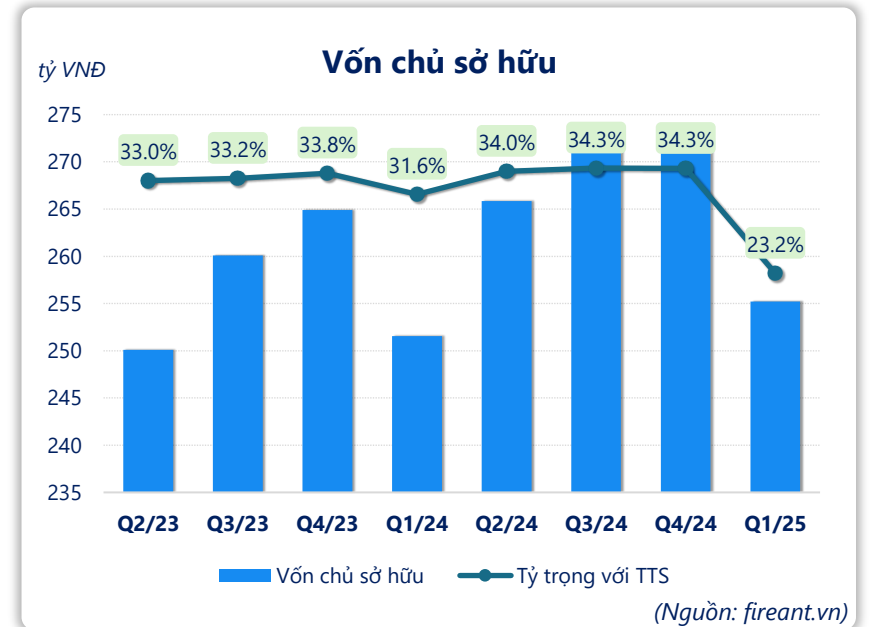
(Nguồn: fireant.vn)

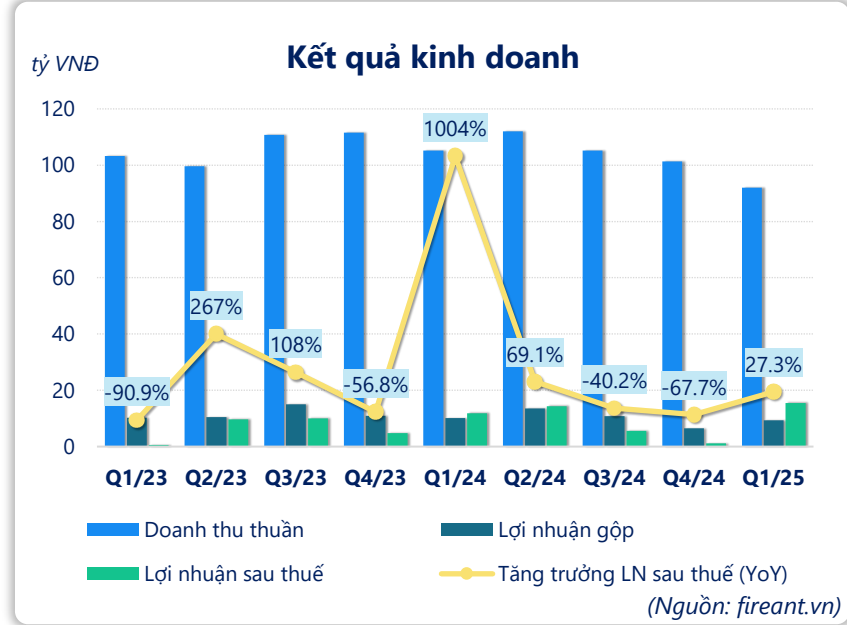
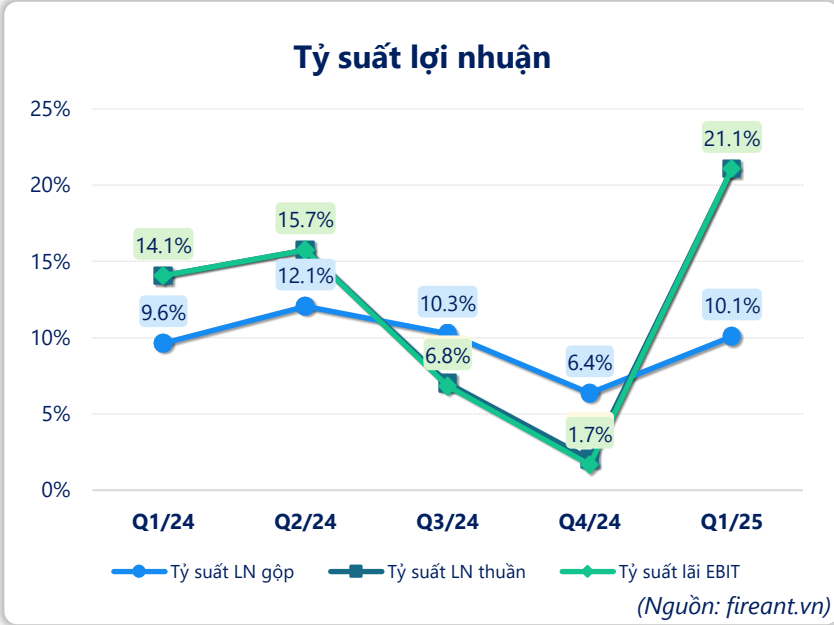
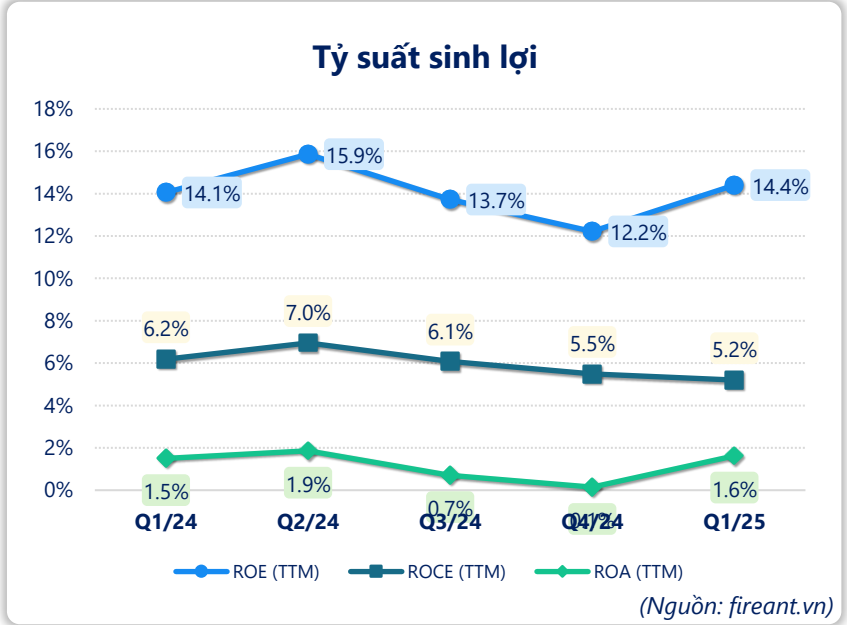
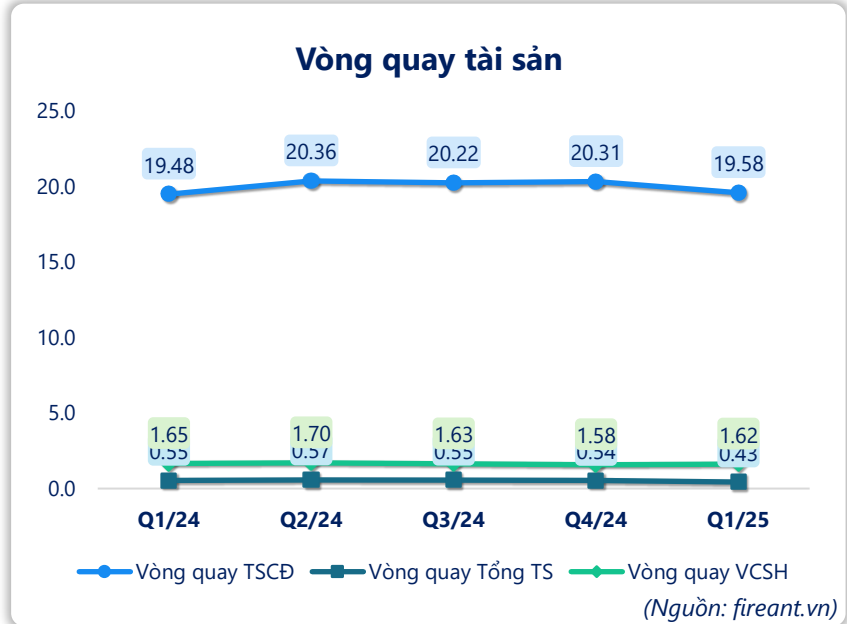
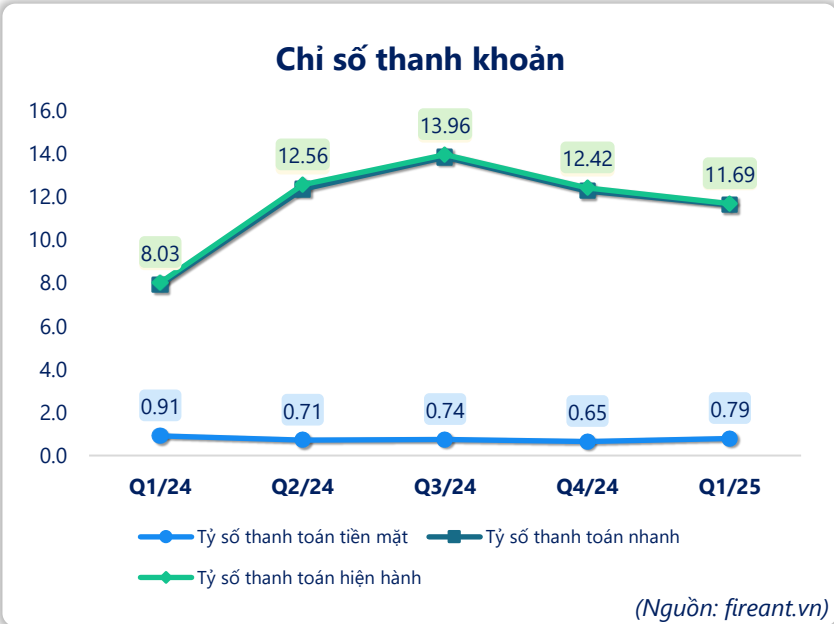
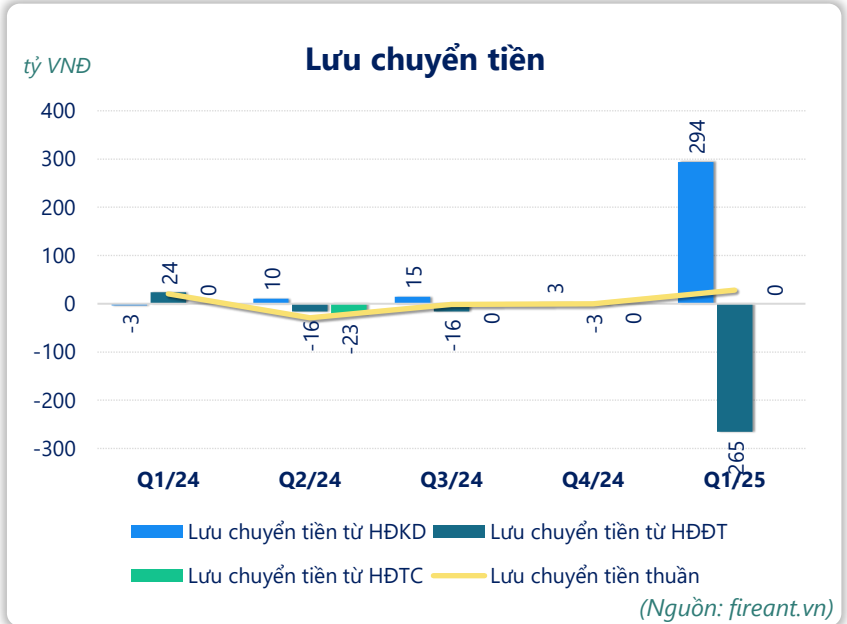
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,100	795	38.4%
Tài sản ngắn hạn	811	504	61.0%
Tiền và tương đương tiền	54.6	26.3	107%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	731	455	60.8%
Phải thu ngắn hạn	21.6	16.5	31.0%
Hàng tồn kho	3.87	6.18	-37.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.08	-37.5%
Tài sản dài hạn	289	291	-0.7%
Phải thu dài hạn	0.31	0.19	64.4%
Tài sản cố định	20.9	20.2	3.6%
Bất động sản đầu tư	121	123	-1.9%
Tài sản dở dang	99.3	99.4	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.3	15.7	-2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	845	522	61.8%
Nợ ngắn hạn	69.4	40.6	71.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.42	4.42	-67.8%
Nợ dài hạn	776	482	61.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	255	273	-6.4%
Vốn chủ sở hữu	255	273	-6.4%
Vốn điều lệ	177	177	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	105	112	105	101	92.0
Giá vốn hàng bán	95.0	98.5	94.4	94.9	82.8
Lợi nhuận gộp	10.1	13.5	10.8	6.45	9.29
Doanh thu HĐTC	5.60	5.83	4.74	5.12	9.45
Chi phí TC	-7.62	-11.7	0.62	1.70	-7.11
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.74	4.41	3.83	1.98	2.58
Chi phí QLDN	4.83	9.02	3.73	5.83	3.88
LN thuần từ HĐKD	14.8	17.6	7.39	2.06	19.4
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00	-0.21	-0.36	0.00
LN trước thuế	14.8	17.6	7.18	1.70	19.4
Lợi nhuận sau thuế	11.8	14.3	5.57	1.16	15.5
LNST của CĐ cty mẹ	11.8	14.3	5.57	1.16	15.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.40	10.3	14.8	3.11	294
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.6	-16.4	-16.0	-3.06	-265
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-23.0	-0.01	-0.01	0
Tiền đầu kỳ	36.4	56.6	27.5	26.3	26.3
Lưu chuyển tiền thuần	20.2	-29.1	-1.21	0.04	28.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.6	27.5	26.3	26.3	54.6

(Nguồn: fireant.vn)